

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
20	Lê Thị Nhựt	4,350	4,350	-								4,350,000
21	Phan Thị Xuân	3,978	3,978	-								3,978,000
22	Lê Xuân Giáp	2,500		2,500								1,250,000
23	Trần Duy Miện	1,500	1,500	-								1,500,000
24	Bùi Thị Biện	3,536	3,536	-								3,536,000
25	Đặng Hữu Trình	2,336	2,336	-								2,336,000
26	Đặng Thị Quế	6,073		6,073								3,036,500
27	Lê Xuân Công	1,500		1,500								750,000
28	Thái Văn Đức	1,838		1,838								919,000
29	Đặng Thị Hoa	5,200		5,200								2,600,000
30	Lê Xuân Chát	10,940	4,000	6,940								7,470,000
31	Nguyễn Văn Tài	7,939		7,939								3,969,500
32	Nguyễn Trọng Kỳ	6,355		6,355								3,177,500
33	Lê Xuân Hiền	6,373	6,373	-								6,373,000
34	Nguyễn Đắc Thành	3,334		3,334								1,667,000
35	Nguyễn Đắc Khang	2,595		2,595								1,297,500
36	Đặng Hữu Lợi	894		894								447,000
37	Lê Thị Phong	1,326	1,326	-								1,326,000
38	Thái Văn Bình	3,129		3,129								1,564,500
39	Lê Xuân Hùng	3,779		3,779								1,889,500
40	Đặng Hữu An	4,500	4,500	-								4,500,000
41	Phan Xuân Cường	4,345		4,345								2,172,500
42	Thái Văn Quang	2,070		2,070								1,035,000
43	Đặng Hữu Sơn	7,157		7,157								3,578,500

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
					Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
44	Đặng Hữu Hào	3,648	3,648	-							3,648,000	
45	Nguyễn Thị Lại	2,500		2,500							1,250,000	
46	Nguyễn Trọng Tuấn	5,000	4,450	550							4,725,000	
47	Đặng Hữu Ủy	1,815		1,815							907,500	
48	Thái Văn Sỹ	4,711	500	4,211							2,605,500	
49	Phan Viết Luận	4,891		4,891							2,445,500	
50	Nguyễn Đắc Tâm	5,351	1,000	4,351							3,175,500	
51	Nguyễn Đắc Tình	2,350		2,350							1,175,000	
52	Trần Duy Hường	4,613		4,613							2,306,500	
53	Nguyễn Hữu Nhựt	3,500	3,500	-							3,500,000	
54	Lê Xuân Hoàn	1,550		1,550							775,000	
55	Nguyễn Thị Thắm (Nguyễn	1,189		1,189							594,500	
56	Trần Duy Toạn	2,443		2,443							1,221,500	
57	Đặng Văn Phụng	3,128		3,128							1,564,000	
58	Lê Xuân Trung	2,886	2,886	-							2,886,000	
59	Lê Xuân Toàn	1,500	1,500	-							1,500,000	
60	Hoàng Xuân Lượng	3,676		3,676							1,838,000	
61	Đặng Hoài Thọ	5,170		5,170							2,585,000	
62	Đặng Hữu Phúc	2,900		2,900							1,450,000	
63	Nguyễn Thị Bồn	2,000	1,000	1,000							1,500,000	
64	Lê Thị Hoa	2,146		2,146							1,073,000	
65	Trần Thị Phúc	2,816		2,816							1,408,000	
66	Trần Duy Thiện	4,016		4,016							2,008,000	
67	Đặng Hoài Phương	3,308		3,308							1,654,000	

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
					Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
68	Nguyễn Hữu Cừ	3,870		3,870							1,935,000	
69	Lê Anh Hân	1,859	1,859	-							1,859,000	
70	Trần Duy Trinh	2,654	2,654	-							2,654,000	
71	Đặng Hoài Phụng	5,941	5,000	941							5,470,500	
72	Thái Văn Thủy	7,929		7,929							3,964,500	
73	Nguyễn Trọng Anh	5,745	2,673	3,072							4,209,000	
74	Nguyễn Trọng Hà	1,300		1,300							650,000	
75	Nguyễn Trọng Thành	4,000	4,000	-							4,000,000	
76	Lê Xuân Lương	6,782	4,100	2,682							5,441,000	
77	Đặng Hữu Quỳnh	5,720	2,500	3,220							4,110,000	
78	Phan Xuân Chuyên	3,192		3,192							1,596,000	
79	Nguyễn Đắc Nghị	4,207		4,207							2,103,500	
80	Nguyễn Thị Thanh	3,129		3,129							1,564,500	
	TỔNG CỘNG	321,139	101,341	219,798							211,240,000	